

Số: **1485/QĐ-SXD-KT&VLXD**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024
trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 1180/UBND-ĐT ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá vật liệu, chỉ số giá xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kiện toàn Tổ công tác công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn Thành phố và Quyết định số 5519/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung, thay đổi thành viên Tổ công tác công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn Thành phố;

Xét Tờ trình số 839/KTXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2024 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng

mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

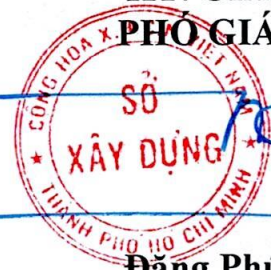
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- UBND TPHCM (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các PGĐ (để biết);
- Các Sở - Ngành;
- UBND các quận, huyện và TP Thủ Đức;
- Các Ban QLDA ĐTXD khu vực và chuyên ngành;
- BQL khu CNC, BQL các KCX&CN;
- Bộ Tư lệnh TP; CA TPHCM;
- BQL Đường sắt đô thị;
- VPS (để công bố trên website của SXD);
- QLN, TĐDA, HTKT, TT HTKT, TT QLN & GĐXD, VLXD;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

NHNam

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Phú Thành

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHỈ SỔ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 11, THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, 2024

H. C. N
SỞ
Y. D
PHO

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1485/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình thủy lợi) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2024.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu của tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2024 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc 2020.

4. Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng,

giá máy thi công tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2024 xác định theo Quyết định số 3141/QĐ-SXD-KTXD ngày 26/12/2023 của Sở Xây dựng TP.Hồ Chí Minh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công tại thời điểm gốc được xác định theo các Quyết định: số 2207/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND TP.Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng Quý I và II trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; số 3987/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND TP.Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng Quý III và IV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số

10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các quận, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.



II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 11, THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	118,89
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,46
2.2	Công trình trường tiểu học	117,54
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	119,34
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	118,40
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	121,38
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	120,33
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	118,13
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	121,26
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	117,73
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	118,97
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	120,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,30
2	Đường dây	129,00
3	Trạm biến áp	118,75
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	126,17
2	Công trình mạng thoát nước	112,15

3	Công trình chiếu sáng	138,53
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,61
1.2	Đường bê tông xi măng	121,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	116,50
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	116,51
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	120,40
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	120,36

C. N. I
SỞ
T. D. I
HO

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	119,40
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,97
2.2	Công trình trường tiểu học	118,19
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	120,55
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	119,42
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	122,36
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	123,48
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	120,46
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	122,73
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	121,05
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	119,84
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	121,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,30
2	Đường dây	129,00
3	Trạm biến áp	132,01
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	126,17
2	Công trình mạng thoát nước	112,15
3	Công trình chiếu sáng	138,53
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,61
1.2	Đường bê tông xi măng	121,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	116,50
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	116,51
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	120,40
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	120,78

NG

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở			
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	121,93	114,64	111,17
2	Công trình giáo dục			
2.1	Công trình trường mầm non	119,65	114,64	110,30
2.2	Công trình trường tiểu học	119,61	114,64	111,47
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	123,22	114,64	112,30
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	121,63	114,64	111,23
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	125,39	114,64	112,19
3	Công trình y tế			
3.1	Bệnh viện	125,81	114,64	111,64
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	122,87	114,64	112,21
4	Công trình thể thao			
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	125,42	114,64	114,19
5	Công trình văn hóa			
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	123,34	114,64	112,06
6	Trụ sở cơ quan nhà nước			
6.1	Trụ sở Phường, Xã	121,68	114,64	112,57
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	123,89	114,64	112,16
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Nhà kho, nhà xưởng	123,31	114,64	112,93
2	Đường dây	136,41	114,64	111,73
3	Trạm biến áp	136,56	114,64	112,68
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,19	114,64	116,33

2	Công trình mạng thoát nước	111,35	114,64	112,54
3	Công trình chiếu sáng	145,40	114,64	110,85
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,28	114,64	112,11
1.2	Đường bê tông xi măng	123,78	114,64	112,80
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu vượt qua đường	118,79	114,64	112,38
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	117,87	114,64	110,78
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	124,48	114,64	110,60
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	125,05	114,64	114,47

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	103,97
2	Cát xây dựng	130,24
3	Đá xây dựng	123,07
4	Gạch xây dựng	117,15
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	121,80
7	Nhựa đường	129,90
8	Bê tông nhựa nóng	96,17
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	104,12
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính xây dựng	112,44
13	Sơn và vật liệu sơn	152,99
14	Vật tư điện	148,99
15	Vật tư nước	141,09
16	Ống cống bê tông ly tâm	98,80
17	Vải địa kỹ thuật	117,68
18	Cọc bê tông	93,59
19	Bê tông thương phẩm	123,76
20	Vật liệu chống thấm	139,78
21	Cát san lấp	158,04

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	118,90
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,47
2.2	Công trình trường tiểu học	117,55
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	119,35
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	118,41
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	121,39
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	120,35
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	118,15
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	121,27
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	117,76
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	118,98
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	120,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,30
2	Đường dây	129,00
3	Trạm biến áp	118,82
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	126,17
2	Công trình mạng thoát nước	112,15
3	Công trình chiếu sáng	138,52
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,61
1.2	Đường bê tông xi măng	121,02
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	116,49
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	116,52
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	120,40
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	120,35

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	119,40
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,97
2.2	Công trình trường tiểu học	118,19
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	120,55
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	119,42
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	122,36
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	123,47
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	120,46
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	122,73
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	121,05
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	119,84
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	121,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,30
2	Đường dây	129,00
3	Trạm biến áp	132,01
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	126,17
2	Công trình mạng thoát nước	112,15
3	Công trình chiếu sáng	138,52
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	



1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,61
1.2	Đường bê tông xi măng	121,02
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	116,49
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	116,52
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	120,40
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	120,77

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở			
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	121,93	114,64	111,14
2	Công trình giáo dục			
2.1	Công trình trường mầm non	119,65	114,64	110,29
2.2	Công trình trường tiểu học	119,61	114,64	111,44
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	123,22	114,64	112,27
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	121,63	114,64	111,21
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	125,39	114,64	112,16
3	Công trình y tế			
3.1	Bệnh viện	125,81	114,64	111,62
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	122,87	114,64	112,17
4	Công trình thể thao			
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	125,42	114,64	114,14
5	Công trình văn hóa			
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	123,34	114,64	112,03
6	Trụ sở cơ quan nhà nước			
6.1	Trụ sở Phường, Xã	121,68	114,64	112,53
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	123,89	114,64	112,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Nhà kho, nhà xưởng	123,31	114,64	112,89
2	Đường dây	136,41	114,64	111,71
3	Trạm biến áp	136,56	114,64	112,65
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,20	114,64	116,25

2	Công trình mạng thoát nước	111,36	114,64	112,49
3	Công trình chiếu sáng	145,40	114,64	110,82
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,29	114,64	112,07
1.2	Đường bê tông xi măng	123,79	114,64	112,76
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu vượt qua đường	118,79	114,64	112,35
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	117,88	114,64	110,76
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	124,48	114,64	110,58
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	125,05	114,64	114,41

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	103,97
2	Cát xây dựng	130,24
3	Đá xây dựng	123,07
4	Gạch xây dựng	117,15
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	121,80
7	Nhựa đường	130,76
8	Bê tông nhựa nóng	96,17
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	104,12
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính xây dựng	112,44
13	Sơn và vật liệu sơn	152,99
14	Vật tư điện	148,99
15	Vật tư nước	141,09
16	Ống cống bê tông ly tâm	98,80
17	Vải địa kỹ thuật	117,68
18	Cọc bê tông	93,59
19	Bê tông thương phẩm	123,76
20	Vật liệu chống thấm	139,78
21	Cát san lấp	158,04

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	118,78
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,35
2.2	Công trình trường tiểu học	117,44
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	119,21
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	118,27
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	121,27
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	120,08
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	117,90
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	121,13
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	117,48
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	118,84
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	119,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,20
2	Đường dây	128,53
3	Trạm biến áp	118,30
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	126,14
2	Công trình mạng thoát nước	112,10
3	Công trình chiếu sáng	137,75
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,56
1.2	Đường bê tông xi măng	121,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	116,45
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	116,48
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	120,38
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	120,26

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	119,31
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,90
2.2	Công trình trường tiểu học	118,13
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	120,48
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	119,35
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	122,29
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	123,30
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	120,32
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	122,66
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	120,92
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	119,76
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	121,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,20
2	Đường dây	128,53
3	Trạm biến áp	131,50
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	126,14
2	Công trình mạng thoát nước	112,10
3	Công trình chiếu sáng	137,75
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,56
1.2	Đường bê tông xi măng	121,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	116,45
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	116,48
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	120,38
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	120,71

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở			
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	121,81	114,64	110,99
2	Công trình giáo dục			
2.1	Công trình trường mầm non	119,56	114,64	110,15
2.2	Công trình trường tiểu học	119,53	114,64	111,28
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	123,13	114,64	112,09
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	121,54	114,64	111,06
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	125,30	114,64	111,97
3	Công trình y tế			
3.1	Bệnh viện	125,60	114,64	111,45
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	122,69	114,64	111,99
4	Công trình thể thao			
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	125,34	114,64	113,90
5	Công trình văn hóa			
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	123,19	114,64	111,86
6	Trụ sở cơ quan nhà nước			
6.1	Trụ sở Phường, Xã	121,58	114,64	112,34
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	123,74	114,64	111,95
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Nhà kho, nhà xưởng	123,20	114,64	112,70
2	Đường dây	135,70	114,64	111,56
3	Trạm biến áp	135,92	114,64	112,47
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	129,19	114,64	115,94
2	Công trình mạng thoát nước	111,35	114,64	112,28

3	Công trình chiếu sáng	144,38	114,64	110,66
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,24	114,64	111,87
1.2	Đường bê tông xi măng	123,78	114,64	112,55
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu vượt qua đường	118,76	114,64	112,19
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	117,86	114,64	110,61
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	124,48	114,64	110,44
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	125,05	114,64	114,14

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	103,97
2	Cát xây dựng	130,30
3	Đá xây dựng	123,07
4	Gạch xây dựng	117,15
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	121,80
7	Nhựa đường	129,90
8	Bê tông nhựa nóng	96,17
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	104,12
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính xây dựng	112,44
13	Sơn và vật liệu sơn	152,99
14	Vật tư điện	147,79
15	Vật tư nước	141,09
16	Ống cống bê tông ly tâm	98,80
17	Vải địa kỹ thuật	117,68
18	Cọc bê tông	93,59
19	Bê tông thương phẩm	123,76
20	Vật liệu chống thấm	139,78
21	Cát san lấp	158,04

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	118,45
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,08
2.2	Công trình trường tiểu học	117,13
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	119,29
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	118,41
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	121,06
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	119,04
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	117,06
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	121,32
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	117,08
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	118,32
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	119,84
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,69
2	Đường dây	123,78
3	Trạm biến áp	115,94
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	127,59
2	Công trình mạng thoát nước	113,92
3	Công trình chiếu sáng	128,37
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	



1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,83
1.2	Đường bê tông xi măng	121,84
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	118,42
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	118,07
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	123,02
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	121,37

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	119,04
2	Công trình giáo dục	
2.1	Công trình trường mầm non	117,70
2.2	Công trình trường tiểu học	117,92
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	120,76
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	119,70
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	122,17
3	Công trình y tế	
3.1	Bệnh viện	122,24
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	119,55
4	Công trình thể thao	
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	123,06
5	Công trình văn hóa	
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	120,93
6	Trụ sở cơ quan nhà nước	
6.1	Trụ sở Phường, Xã	119,30
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	121,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Nhà kho, nhà xưởng	121,69
2	Đường dây	123,78
3	Trạm biến áp	125,95
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	127,59
2	Công trình mạng thoát nước	113,92
3	Công trình chiếu sáng	128,37
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	

1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	114,83
1.2	Đường bê tông xi măng	121,84
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu vượt qua đường	118,42
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	118,07
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	123,02
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	121,93

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở			
1.1	Công trình nhà chung cư cao tầng	121,38	114,64	111,47
2	Công trình giáo dục			
2.1	Công trình trường mầm non	119,29	114,64	110,16
2.2	Công trình trường tiểu học	119,22	114,64	111,84
2.3	Công trình trường trung học cơ sở	123,50	114,64	112,82
2.4	Công trình trường trung học phổ thông	122,01	114,64	111,45
2.5	Công trình trường cao đẳng và đại học	125,07	114,64	112,86
3	Công trình y tế			
3.1	Bệnh viện	124,25	114,64	111,98
3.2	Trung tâm y tế dự phòng quận, huyện	121,56	114,64	112,76
4	Công trình thể thao			
4.1	Công trình nhà thi đấu đa năng	125,80	114,64	115,30
5	Công trình văn hóa			
5.1	Trung tâm nghệ thuật, nhà hát, nhà văn hóa	123,14	114,64	112,43
6	Trụ sở cơ quan nhà nước			
6.1	Trụ sở Phường, Xã	120,93	114,64	113,26
6.2	Trụ sở các Sở, Ban, Ngành	123,80	114,64	112,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Nhà kho, nhà xưởng	123,78	114,64	113,61
2	Đường dây	128,46	114,64	111,88
3	Trạm biến áp	128,85	114,64	113,19
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			

C.N VIỆT
SỞ
Y DỰN
PHO HO

1	Công trình mạng cấp nước	130,86	114,64	118,16
2	Công trình mạng thoát nước	113,90	114,64	113,41
3	Công trình chiếu sáng	132,21	114,64	111,48
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,11	114,64	113,06
1.2	Đường bê tông xi măng	124,88	114,64	113,77
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu vượt qua đường	122,42	114,64	112,67
2.2	Cầu đơn giản 1 nhịp	120,07	114,64	110,86
2.3	Cầu liên tục nhiều nhịp	128,63	114,64	110,51
V	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	126,46	114,64	115,90

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	107,77
2	Cát xây dựng	129,39
3	Đá xây dựng	122,90
4	Gạch xây dựng	117,15
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	127,96
7	Nhựa đường	122,99
8	Bê tông nhựa nóng	103,29
9	Gạch ốp lát	106,71
10	Vật liệu tấm lợp bao che	111,43
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính xây dựng	112,44
13	Sơn và vật liệu sơn	141,85
14	Vật tư điện	133,46
15	Vật tư nước	141,09
16	Ống cống bê tông ly tâm	98,80
17	Vải địa kỹ thuật	117,17
18	Cọc bê tông	93,59
19	Bê tông thương phẩm	123,76
20	Vật liệu chống thấm	145,63
21	Cát san lấp	157,68



